TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK GLONG,** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST
Ngày 10/6/2025
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Văn Hòe

2. Ông Phạm Xuân Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tham gia phiên toà: Bà Cao Thị Thu Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông đã xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 về việc ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Vi Văn B *(Có đơn xin vắng mặt)*, sinh năm 1978

Địa chỉ: bon S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Chị Vi Thị T *(Vắng mặt)*, sinh năm 1982

Địa chỉ: bon S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, anh Vi Văn B (nguyên đơn) trình bày: Anh Vi Văn B và chị Vi Thị T kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 16/7/2004 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Đ. Hôn nhân của anh B và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Trong

thời gian chung sống, anh B và chị T có 02 con chung: Cháu Vi Nguyên S, sinh ngày 05/6/2002 và cháu Vi Thị Trà M, sinh ngày 17/8/2009. Hiện 02 cháu đang sống với anh B tại bon S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ. Anh Vi Văn B và chị Vi Thị T không có tài sản chung gì cả, tài sản riêng không có gì; cũng không vay mượn của ai cả, cũng không cho ai vay mượn. Thời gian đầu mới kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn; vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, tính cách khác nhau, hay cãi nhau, không quan tâm đến nhau nữa, việc ai người đó làm, vợ chồng không còn tình cảm nữa. Vợ chồng anh B, chị T đã sống ly thân (không ở cùng nhà với nhau) từ năm 2021 nên anh B muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống. Anh Vi Văn B có quan điểm, nguyện vọng về giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Vi Văn B xin được ly hôn với chị Vi Thị T

Về nuôi con chung: Anh Vi Văn B xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vi Thị Trà M, sinh ngày 17/8/2009 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; còn cháu Vi Nguyên S, sinh ngày 05/6/2002 đã trên 18 tuổi (trưởng thành) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai nên không yêu cầu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với chị Vi Thị T (bị đơn):* trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; các giấy triệu tập, thông báo về phiên hòa giải đoàn tụ, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải đối với chị Vi Thị T, mặc dù đã biết được các văn bản tố tụng do Tòa án tống đạt nhưng chị Vi Thị T vẫn vắng mặt mà không có lý do trong tất cả các lần triệu tập, phiên họp và hòa giải, xét xử tại Tòa án. Do chị Vi Thị T vắng mặt nên không có lời khai cũng như không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và phản bác lại đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị Vi Thị T phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tham gia phiên toà xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn chưa chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền theo quy định và đã đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc ly hôn, nuôi con chung.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Vi Văn B được ly hôn với chị Vi Thị T (chấm dứt quan hệ vợ chồng).

Về nuôi con chung: Giao cháu Vi Thị Trà M, sinh ngày 17/8/2009 cho anh Vi Văn B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vi Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1]1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Vi Văn B yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị Vi Thị T và xin được nuôi con chung, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn (chị Vi Thị T) có đăng ký thường trú và sinh sống tại bon S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]1.3. Về sự vắng mặt của bị đơn: Đối với anh Vi Văn B (nguyên đơn) vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đối với chị Vi Thị T (bị đơn) đã được Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong triệu tập hợp lệ đến 02 lần (tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa) để tham gia phiên tòa nhưng chị Vi Thị T vẫn vắng mặt mà không có lý do gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. Về nội dung vụ án:

[4]2.1 Về quan hệ hôn nhân: Anh Vi Văn B và chị Vi Thị T kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 16/7/2004 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Đ; việc kết hôn và đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị T là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Thời gian đầu mới kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn; vơ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, tính cách khác nhau, hay cãi nhau anh, không quan tâm đến nhau nữa, việc ai người đó làm, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa. Vợ chồng anh B, chị T đã sống ly thân (không ở cùng nhà với nhau) từ năm 2021; anh B cũng thừa nhận không còn tình cảm với chị T, không muốn tiếp tục chung sống với chị T và muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống; mâu thuẫn phát sinh từ lâu nhưng cả hai không tìm ra được giải pháp khắc phục; anh B và chị T không còn tin tưởng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, cuộc sống

chung không còn hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, hôn nhân của anh B và chị T thật sự không đạt được mục đích; qua xác minh tại địa phương thì được cung cấp thông tin vợ chồng anh B và chị T có mâu thuẫn với nhau, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2021. Do đó, Hội đồng xét xử cần căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Vi Văn B đối với chị Vi Thị T.

[5]2.2 Về nuôi con chung: Anh Vi Văn B có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Thị Trà M, sinh ngày 17/8/2009 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; còn cháu Vi Nguyên S, sinh ngày 05/6/2002 đã trên 18 tuổi (trưởng thành) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

"2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì thì Tòa án quyết định giao con cho một bên căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con."

Kể từ khi hai vợ chồng sống ly thân (năm 2021) thì cháu Vi Thị Trà M, sinh ngày 17/8/2009 ở với anh Vi Văn B và hiện tại cháu Vi Thị Trà M đang ở với anh B, do anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; theo anh B trình bày thì anh B có chỗ ở và có thu nhập đủ để nuôi con chung. Qua hỏi ý kiến của cháu Vi Thị Trà M thì cháu đã có ý kiến hiện cháu đang ở với bố, do bố chăm sóc, các thủ tục học hành của cháu đều do bố đi làm nên cháu có nguyện vọng ở với bố trong trường hợp bố mẹ cháu không chung sống cùng với nhau nữa nên cần giao cháu Vi Thị Trà M cho anh Vi Văn B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành.

[6]2.3 Về cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[7] 2.4 Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có tài sản gì chung, không vay mượn của ai hay cho ai vay mượn tài sản gì và không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[8]**3. Về án phí:** Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Anh Vi Văn B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo B lai số 0008739 ngày 06/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

[9]Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tại phiên toà là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228; Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vi Văn B đối với chị Vi Thị T về việc ly hôn, nuôi con chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Vi Văn B được ly hôn với chị Vi Thị T (chấm dứt quan hệ hôn nhân).

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Vi Thị Trà M, sinh ngày 17/8/2009 cho anh Vi Văn B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc, giáo dục con chung, người trực tiếp nuôi con không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục các cháu.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng theo quy định các Điều 84; Điều 110 ; Điều 117 và Điều 119 Luật Hôn nhân gia đình 2014.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vi Văn B phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự (ly hôn) sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo B lai số 0008739 ngày 06/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong (02);
- Chi Cục THADS huyện Đắk Glong;
- UBND xã Đ, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Trung Dũng